

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt, công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 3449/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Phương án điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành; đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Phương án điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt, công bố Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2020, cụ thể theo 12 phụ lục đính kèm.

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kết quả công bố, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính để cải thiện Chỉ số cải cách hành chính năm những năm tiếp theo.

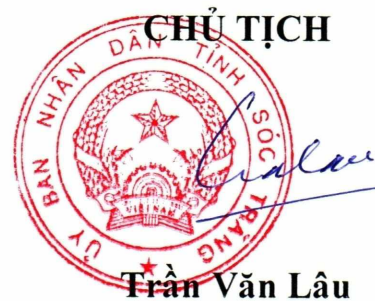
Điều 3. Giao Sở Nội vụ chủ trì theo dõi tình hình triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị; đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh trong kỳ công bố sau.

Đăng tải công khai báo cáo chi tiết Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2020 trên Trang thông tin điện tử cải cách hành chính của tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *hồng*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng;
- Báo Sóc Trăng;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Phòng QT, KSTT;
- Lưu: TH, VT. *Nghe*





KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ NGÀNH TỈNH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	Điểm SIPAS		
I	Đơn vị tham gia đánh giá và xếp hạng, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính						
1	Sở Giao thông vận tải	94,00	48,60	21,00	13,99	83,59	88,93%
2	Sở Tư pháp	92,50	46,67	20,75	14,42	81,84	88,47%
3	Sở Nội vụ	93,50	46,58	21,25	14,20	82,03	87,74%
4	Ban Quản lý các khu công nghiệp	87,50	40,53	20,50	15,00	76,03	86,89%
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	95,00	47,98	20,00	14,44	82,42	86,76%
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	95,50	45,32	20,25	14,68	80,25	84,03%
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	93,50	45,52	17,75	14,89	78,16	83,59%
8	Sở Công Thương	95,00	43,75	20,75	14,28	78,78	82,93%
9	Văn phòng UBND tỉnh	76,00	26,47	21,00	14,67	62,14	81,76%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	90,00	38,31	20,25	15,00	73,56	81,73%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	94,50	45,94	18,00	13,04	76,98	81,46%
12	Ban Dân tộc	85,00	38,09	19,00	11,59	68,68	80,80%
13	Sở Tài chính	90,50	36,20	20,50	14,63	71,33	78,81%
14	Sở Thông tin và Truyền thông	91,50	38,60	18,00	14,80	71,40	78,03%
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	95,00	39,19	20,50	14,39	74,08	77,98%
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	94,00	37,96	19,25	14,42	71,63	76,21%
17	Sở Xây dựng	93,50	35,82	19,00	14,67	69,49	74,32%
18	Thanh tra tỉnh	86,50	33,32	20,75	8,73	62,80	72,60%
19	Sở Y tế	95,50	29,32	20,25	14,00	63,57	66,57%
II	Đơn vị tham gia đánh giá, xếp loại nhưng không xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính						
1	Văn phòng HĐND tỉnh	45,50	10,33	17,00	-	27,33	60,07%

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	Điểm SIPAS		
1	Thị xã Vĩnh Châu	97,50	52,10	14,00	14,54	80,64	82,71%
2	Huyện Trần Đề	96,00	46,02	16,00	14,68	76,70	79,90%
3	Huyện Long Phú	95,00	47,27	14,25	14,22	75,74	79,72%
4	Thị xã Ngã Năm	95,50	45,72	14,50	15,00	75,22	78,76%
5	Thành phố Sóc Trăng	96,00	48,85	12,00	14,47	75,32	78,46%
6	Huyện Cù Lao Dung	95,00	46,44	13,75	14,20	74,39	78,31%
7	Huyện Thạnh Trị	96,00	44,81	15,25	14,69	74,75	77,87%
8	Huyện Châu Thành	95,50	46,11	12,50	14,50	73,11	76,55%
9	Huyện Kế Sách	96,50	45,39	12,75	13,89	72,03	74,64%
10	Huyện Mỹ Xuyên	96,00	44,33	13,75	11,64	69,72	72,63%
11	Huyện Mỹ Tú	96,00	35,63	14,25	14,60	64,48	67,17%



Phụ lục 3

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẶT TẠI TỈNH SÓC TRĂNG
NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	Điểm SIPAS		
I	Đơn vị tham gia đánh giá và xếp hạng, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính						
1	Công an tỉnh	82,00	37,22	21,00	14,82	73,04	89,07%
2	Kho bạc Nhà nước	96,00	49,14	22,00	13,82	84,96	88,50%
3	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng	89,00	41,99	21,75	14,45	78,19	87,86%
4	Chi cục Hải quan	72,00	25,48	19,82	14,45	59,75	82,99%
5	Bảo hiểm xã hội	98,00	48,11	19,32	11,82	79,25	80,87%
6	Cục Thuế	98,00	43,66	21,00	13,71	78,37	79,97%
II	Đơn vị tham gia đánh giá, xếp loại nhưng không xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính						
1	Cục Thống kê	93,00	11,09	19,32	13,57	43,98	47,29%

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 /3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	Điểm SIPAS		
I	Đơn vị tham gia đánh giá và xếp hạng, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính						
1	Ban Quản lý Dự án 2	92,00	48,07	21,50	12,55	82,12	89,26%
2	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	95,00	42,90	20,75	14,93	78,58	82,72%
3	Ban Quản lý Dự án 1	94,00	39,75	20,50	13,43	73,68	78,38%
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	90,00	28,62	19,75	14,18	62,55	69,50%
II	Đơn vị tham gia đánh giá, xếp loại nhưng không xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính						
1	Báo Sóc Trăng	88,00	34,03	19,00	13,98	67,01	76,14%
2	Trường Bồi túc Văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ	92,00	26,03	18,25	15,00	59,28	64,43%
3	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	88,00	20,76	19,50	13,77	54,03	61,40%
4	Trường Chính trị	97,00	6,54	18,75	14,59	39,88	41,11%

**KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC SỞ NGÀNH TỈNH NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	Sở Nội vụ		6,5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
2	Sở Tài chính		9,5
	4.3.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1
	6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1



STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
3	Sở Công Thương		5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư		5
	4.4.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,5
	4.4.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra.	1
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
5	Sở Tư pháp		7,5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
6	Sở Giao thông vận tải		6
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
7	Sở Khoa học và Công nghệ		10
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	1
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	2.1	Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định đạt từ 80% trở lên.	1
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	1



STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	2.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm đạt tỷ lệ 100%	1
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
8	Sở Tài nguyên và Môi trường		5,5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
9	Sở Thông tin và Truyền thông		8,5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	1
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		4,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
11	Văn phòng UBND tỉnh		24
	3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC và tổ chức rà soát TTHC theo thẩm quyền	0,5
	3.1.2	Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC	0,5
	3.2.3	Đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời 100% Trang thông tin điện tử của các TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trên sở, ban, ngành tỉnh	0,5
	3.4.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa đạt từ 100% (không bao gồm TTHC theo quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ)	1
	3.4.2	Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết đối với từng TTHC thuộc phạm vi quản lý (bao gồm TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	0,5
	3.5.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của sở, ngành tỉnh tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận một cửa	0,5
	4.3.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1
	6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1
	7.1.2	Kết quả tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử.	1
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ theo quy định)	1,5
	7.1.6	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ.	1
	7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3.	1
	7.1.8	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 4.	1
	7.1.9	Tỷ lệ TTHC đã triển khai dịch vụ bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ.	1



STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	7.1.10	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích/tổng số hồ sơ tiếp nhận ở các TTHC có cung cấp dịch vụ bưu chính công ích	0,5
	7.1.11	Tỷ lệ hồ sơ được trả qua dịch vụ bưu chính công ích/tổng số hồ sơ đã trả kết quả ở các TTHC có cung cấp dịch vụ bưu chính công ích.	0,5
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	2.1	Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định đạt từ 80% trở lên	1
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	1
	2.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm đạt tỷ lệ 100%	1
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
12	Sở Giáo dục và Đào tạo		5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
13	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		6
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	2.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm đạt tỷ lệ 100%	1
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
14	Thanh tra tỉnh		13,5
	4.3.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1
	6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ theo quy định)	1,5
	7.1.6	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ.	1
	7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3.	1
	7.1.8	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 4.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
15	Sở Xây dựng		6,5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
16	Sở Y tế		4,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5



STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	2.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm đạt tỷ lệ 100%	1
17	Ban Dân tộc		15
	4.3.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	1
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1
	6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	2.1	Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định đạt từ 80% trở lên.	1
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	1
	2.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm đạt tỷ lệ 100%	1
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
18	Văn phòng HĐND tỉnh		54,5
	1.2.2	Báo cáo kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật	0,5
	1.2.3	Báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5
	1.2.4	Báo cáo tình hình thực hiện Chính phủ điện tử	0,5
	1.2.5	Báo cáo tình hình thực hiện việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	0,5
	1.2.6	Báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0,5
	2.4.1	Kiểm tra/Điều tra, khảo sát về tình hình thi hành pháp luật các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Sở ngành theo kế hoạch ban hành từ đầu	1
	2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5
	3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC và tổ chức rà soát TTHC theo thẩm quyền	0,5
	3.1.2	Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC	0,5
	3.2.1	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC của đơn vị (kể cả các TTHC áp dụng tại cấp huyện, cấp xã) được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ theo quy định của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương	1
	3.2.2	Niêm yết, công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa theo quy định	0,5
	3.2.3	Đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời 100% Trang thông tin điện tử của các TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trên sở, ban, ngành tỉnh	0,5
	3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,5
	3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,5
	3.4.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa đạt từ 100% (không bao gồm TTHC theo quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ)	1
	3.4.2	Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết đối với từng TTHC thuộc phạm vi quản lý (bao gồm TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	0,5
	3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn đạt từ 95% trở lên.	1
	3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,5
	3.5.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của sở, ngành tỉnh tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận một cửa	0,5
	4.3.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5



STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	4.4.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,5
	4.4.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.4	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	1
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1
	6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1
	7.1.2	Kết quả tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử.	1
	7.1.3	Tỷ lệ công chức thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản điều hành.	1
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ theo quy định)	1,5
	7.1.6	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ.	1
	7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3.	1
	7.1.8	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 4.	1
	7.1.9	Tỷ lệ TTHC đã triển khai dịch vụ bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ.	1
	7.1.10	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích/tổng số hồ sơ tiếp nhận ở các TTHC có cung cấp dịch vụ bưu chính công	0,5
	7.1.11	Tỷ lệ hồ sơ được trả qua dịch vụ bưu chính công ích/tổng số hồ sơ đã trả kết quả ở các TTHC có cung cấp dịch vụ bưu chính công ích.	0,5
	7.2.1	Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	2,5
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	1.5	Thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1
	1.6	Thực hiện đạt 100% nội dung, tiêu chí của Bản cam kết trách nhiệm	0,5
	2.1	Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định đạt từ 80% trở lên.	1
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	1

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	2.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm đạt tỷ lệ 100%	1
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
	1.4	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính	15
19	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		6,5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2
20	Ban Quản lý các khu công nghiệp		12,5
	4.3.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,5
	4.4.1	Tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,5
	4.4.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,5
	4.4.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra.	1
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,5
	5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền	0,5
	5.2.5	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1

CÁC TP

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm đạt từ 70% trở lên	1
	7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	1
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,5
	2.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm đạt tỷ lệ 100%	1
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1
	6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	2

**KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	Thành phố Sóc Trăng		4
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	0,50
	6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,50
	7.1.3	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	0,50
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,50
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,5
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,5
	6.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng.	1
2	Thị xã Vĩnh Châu		2,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	0,5
	6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5
	7.1.3	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	0,5
	6.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng.	1
3	Huyện Mỹ Xuyên		4
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	0,5
	6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5
	7.1.3	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	0,5
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,5
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,5
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,5



STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	6.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng.	1
4	Thị xã Ngã Năm		4,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	0,5
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5
	7.1.3	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	0,5
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,5
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,5
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,5
	6.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng.	1
5	Huyện Cù Lao Dung		5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	0,5
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	0,5
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5
	7.1.3	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	0,5
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,5
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,5
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,5
	6.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng.	1
6	Huyện Long Phú		5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	0,5
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	0,5
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	7.1.3	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	0,5
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,5
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,5
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,5
	6.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng.	1
7	Huyện Thạnh Trị		4
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	0,5
	6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5
	7.1.3	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	0,5
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,5
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,5
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,5
	6.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng.	
8	Huyện Trần Đề		4,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	0,5
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5
	7.1.3	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	0,5
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,5
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,5
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,5
	6.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng.	1
9	Huyện Mỹ Tú		4
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	0,5
	6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5
	7.1.3	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	0,5



STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,5
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,5
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,5
	6.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng.	1
10	Huyện Châu Thành		4,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	0,5
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5
	7.1.3	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	0,5
	2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0,5
	2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản QPPL	0,5
	2.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0,5
	6.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng.	1
11	Huyện Kế Sách		3,5
	5.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	0,5
	5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	0,5
	5.2.3	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,5
	6.3.2	100% đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	0,5
	7.1.3	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao.	0,5
	6.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng.	1



**KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẠT TẠI TỈNH SÓC TRĂNG
NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	Cục Thuế		2
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2
2	Kho bạc Nhà nước		4
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2
	6.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2
3	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng		11
	1.3.1	Tuyên truyền CCHC trong năm	1
	6.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1
	6.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1
	1.5	Thực hiện đạt 100% nội dung, tiêu chí của Bản cam kết trách nhiệm	1
	3.1	Kiểm tra tình hình thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao của các đơn vị thuộc và trực thuộc (kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch CCHC, kế hoạch kiểm tra quản lý chuyên ngành hàng năm)	3
	3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra.	2
	6.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2
4	Bảo hiểm xã hội		2
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2
5	Cục Thống kê		7
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2
	6.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1
	6.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1
	1.5	Thực hiện đạt 100% nội dung, tiêu chí của Bản cam kết trách nhiệm	1
	6.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2
6	Chi cục Hải quan		28
	1.3.1	Tuyên truyền CCHC trong năm	1
	1.4.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng	2
	5.2.1	Thực hiện phân phối, thu nhập tăng thêm dựa trên kết quả đánh giá công chức, viên chức	2
	5.2.2	Xây dựng, công khai dự toán theo quy định	2
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2
	5.2.4	Xây dựng chương trình tiết kiệm chống lãng phí và báo cáo đầy đủ về cơ quan có thẩm quyền theo quy định	2
	6.1.3	Vận hành hiệu quả Trang thông tin điện tử của đơn vị	2

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	1.5	Thực hiện đạt 100% nội dung, tiêu chí của Bản cam kết trách nhiệm	1
	1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.	2
	3.1	Kiểm tra tình hình thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao của các đơn vị thuộc và trực thuộc.	3
	3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra.	2
	4.1	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015.	3
	5.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2
	6.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2
7	Công an tỉnh		18
	5.2.1	Thực hiện phân phối, thu nhập tăng thêm dựa trên kết quả đánh giá công chức, viên chức	2
	5.2.2	Xây dựng, công khai dự toán theo quy định	2
	5.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2
	6.1.2	Có triển khai chữ ký số	1
	3.1	Kiểm tra tình hình thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao của các đơn vị thuộc và trực thuộc	3
	3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2
	4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức	2
	4.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của ngành	2
	5.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2

**KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng		3
	3.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	5.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động	1
	1.5	Thực hiện nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng		8
	3.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	3.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	2
	3.2.4	Chấp hành nghiêm quy định về ký kết hợp đồng lao động và phân công, bố trí viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	1
	4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3
	1.5	Thực hiện nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1
3	Ban Quản lý Dự án 1		4
	3.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	3.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	2
	3.2.4	Chấp hành nghiêm quy định về ký kết hợp đồng lao động và phân công, bố trí viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	1
4	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh		10
	3.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	3.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	2
	3.2.3	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	2
	3.2.4	Chấp hành nghiêm quy định về ký kết hợp đồng lao động và phân công, bố trí viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	1
	4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3
	5.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động	1
5	Trường Bổ túc Văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ		6
	3.2.1	Tỷ lệ tinh giản biên chế so với năm 2015.	1
	4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3
	5.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động	1
	1.5	Thực hiện nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1

STT	Đơn vị	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
6	Trường Chính trị		1
	1.5	Thực hiện nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1
7	Ban Quản lý Dự án 2		6
	3.2.1	Tỷ lệ tình giản biên chế so với năm 2015.	1
	3.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	2
	3.2.3	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	2
	3.2.4	Chấp hành nghiêm quy định về ký kết hợp đồng lao động và phân công, bố trí viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	1
8	Báo Sóc Trăng		10
	3.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	2
	3.2.4	Chấp hành nghiêm quy định về ký kết hợp đồng lao động và phân công, bố trí viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	1
	3.1	Thực hiện rà soát, hoàn chỉnh bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực viên chức theo chức năng, nhiệm vụ	2
	4.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	3
	5.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động	1
	1.5	Thực hiện nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1



Phụ lục 9

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ
CỦA CÁC SỞ NGÀNH TỈNH NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Ban Quản lý các khu công nghiệp	100,00
2	Sở Khoa học và Công nghệ	100,00
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	99,26
4	Sở Thông tin và Truyền thông	98,64
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	97,88
6	Sở Xây dựng	97,82
7	Văn phòng UBND tỉnh	97,78
8	Sở Tài chính	97,50
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	96,25
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	96,15
11	Sở Tư pháp	96,10
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	95,92
13	Sở Công Thương	95,21
14	Sở Nội vụ	94,70
15	Sở Y tế	93,33
16	Sở Giao thông vận tải	93,27
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	86,91
18	Ban Dân tộc	77,27
19	Thanh tra tỉnh	58,18



Phụ lục 10

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ
CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)*

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Thị xã Ngã Năm	100,00
2	Huyện Thạnh Trị	97,95
3	Huyện Trần Đề	97,88
4	Huyện Mỹ Tú	97,35
5	Thị xã Vĩnh Châu	96,94
6	Huyện Châu Thành	96,67
7	Thành phố Sóc Trăng	96,46
8	Huyện Long Phú	94,77
9	Huyện Cù Lao Dung	94,70
10	Huyện Kế Sách	92,58
11	Huyện Mỹ Xuyên	77,62



Phụ lục 11

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ
CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẶT TẠI TỈNH SÓC TRĂNG
NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Công an tỉnh	98,79
2	Chi cục Hải quan	96,36
3	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng	96,36
4	Kho bạc Nhà nước	92,12
5	Cục Thuế	91,93
6	Cục Thống kê	90,45
7	Bảo hiểm xã hội	78,83



Phụ lục 12

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Trường Bồ tát Văn hóa Pali Trung cấp Nam bộ	100,00
2	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	99,55
3	Trường Chính trị	97,27
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	94,55
5	Báo Sóc Trăng	93,18
6	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	91,82
7	Ban Quản lý Dự án 1	89,55
8	Ban Quản lý Dự án 2	83,64